TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KBANG** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16**/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 31/8/2023.
"V/v: Ly hôn giữa chị N và anh T"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG,TỈNH GIA LAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Văn Nguyên.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Xuân Tư.
2. Bà Vương Thị Hội.

-Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lê - Thư ký Toà án nhân dân (TAND) huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) huyện Kbang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thuỳ - Kiểm sát viên (KSV).

Trong ngày 31/8/2023, tại trụ sở TAND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình (HN&GĐ) thụ lý số: 120/2023/TLST-HNGĐ ngày 12/6/2023 về tranh chấp: ***"Kiện xin ly hôn, yêu cầu giải quyết về con chung"*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14/8/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Cao Thị Mai N, sinh năm 1993;
Địa chỉ: Tổ dân phố 11, thị trấn K, huyện K, tỉnh G.
- *Bị đơn:* Anh Bùi Văn T, sinh năm 1986;
Địa chỉ: Tổ dân phố 11, thị trấn K, huyện K, tỉnh G.

Anh T và chị N vắng mặt nhưng đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Cao Thị Mai N và anh Bùi Văn T qua thời gian quen biết, tìm hiểu đã tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn (ĐKKH) tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Hoà Bình, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình vào ngày 09/02/2010.

Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị N trình bày là do anh chị không hợp tính tình nhau, khác nhau về suy nghĩ và quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên cuộc sống chung căng thẳng, nặng nề và không có hạnh phúc, vợ chồng thường

xuyên xảy ra cãi vã, xích mích; chị N đã từng một lần nộp đơn ra Toà án yêu cầu giải quyết ly hôn với anh T, sau đó anh chị đoàn tụ gia đình nhưng cuộc sống vợ chồng của anh chị vẫn không thể hoà hợp được. Do thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh T được ly hôn với nhau.

Về phía anh T, anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N vì anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng.

2. Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung tên Bùi Ngọc Huyền, sinh ngày 22/9/2010 và Bùi Bảo Quyên, sinh ngày 19/12/2020. Sau khi ly hôn, chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Huyền và giao cháu Quyên cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động; do mỗi người nuôi một cháu nên không bên nào phải cấp dưỡng cho bên nào. Anh T cũng đồng ý với đề nghị của chị N về giải quyết nuôi con chung.

3. Về tài sản chung*:* Chị N và anh T tự thoả thuận giải quyết về tài sản chung nên anh chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị N và anh T không có nợ chung nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm: 01 Trích lục kết hôn tên Cao Thị Mai N và Bùi Văn T *(bản sao)*, các Giấy khai sinh mang tên Bùi Bảo Quyên và Bùi Ngọc Huyền *(đều là bản sao)*, 01 Sổ hộ khẩu gia đình đứng tên chủ hộ Cao Thị Mai N *(bản photo)*, 01 Căn cước công dân mang tên Cao Thị Mai N *(bản sao)*.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Chị N và anh T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có ĐKKH tại UBND xã Hoà Bình, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình vào ngày 09/02/2010; anh chị có 02 con chung tên Bùi Bảo Quyên, sinh ngày 19/12/2020 và Bùi Ngọc Huyền, sinh ngày 22/9/2010. Điều này được thể hiện qua chứng cứ do chị N giao nộp là Trích lục kết hôn mang tên Cao Thị Mai N và Bùi Văn T *(bản sao)*, các Giấy khai sinh mang tên Bùi Bảo Quyên và Bùi Ngọc Huyền *(đều là bản sao)*.

Tại phiên tòa, KSV phát biểu quan điểm của VKSND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 28, 35, 39, 91, 93, 94, 95, 108, 144, 147, 227, 228, 238 và 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS); các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình (HN&GĐ) năm 2014; Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để công nhận thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa chị Cao Thị Mai N và anh Bùi Văn T; giao con chung là cháu Bùi Ngọc Huyền cho chị N và giao cháu Bùi Bảo Quyên cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các cháu trưởng thành và có khả năng lao động, do mỗi người nuôi một con chung nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào; chị N và anh T mỗi người phải chịu một nửa án phí ly hôn sơ thẩm (LHST) là 150.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] ***Về tố tụng dân sự:*** Chị Cao Thị Mai N có đơn khởi kiện đề nghị TAND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai giải quyết tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa chị và anh Bùi Văn T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

[2] ***Về quan hệ hôn nhân:*** Chị N và anh T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có ĐKKH tại UBND xã Hoà Bình, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình vào ngày 09/02/2010 nên quan hệ hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận.

Quá trình chung sống, giữa anh chị đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị N trình bày là do anh chị không hợp tính tình nhau, khác nhau về suy nghĩ và quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên cuộc sống chung căng thẳng, nặng nề và không có hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xích mích; chị N đã từng một lần nộp đơn ra Toà án yêu cầu giải quyết ly hôn với anh T, sau đó anh chị đoàn tụ gia đình nhưng cuộc sống của anh chị vẫn không thể hoà hợp được. Do mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T và anh T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N. Như vậy, xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và anh chị cùng đồng thuận ly hôn nên cần căn cứ quy định tại các Điều 51 và 55 của Luật HN&GĐ năm 2014 để công nhận thỏa thuận thuận tình ly hôn của anh chị.

[3] ***Về con chung:*** Chị N và anh T có 02 con chung tên Bùi Ngọc H, sinh ngày 22/9/2010 và Bùi Bảo Q, sinh ngày 19/12/2020. Sau khi ly hôn, anh chị thoả thuận thống nhất giao cháu Q cho anh T và giao cháu Huyền chị N được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động; do mỗi người nuôi một con chung nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Xét thỏa thuận này của anh chị là tự nguyện và đúng pháp luật nên được HĐXX công nhận.

[4] ***Về tài sản chung:*** Chị N và anh T tự thoả thuận giải quyết về tài sản chung nên cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, HĐXX không xem xét.

[5] ***Về nợ chung:*** Chị N và anh T không có nợ chung nên cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, HĐXX không xem xét.

[6] ***Về án phí:*** Chị N và anh T mỗi người phải chịu một nửa tiền án phí LHST theo quy định là 150.000 đồng.

<u>Vì các lẽ trên,</u>

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật HN&GĐ năm 2014;

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 91, 93, 94, 95, 108, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của BLTTDS năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa chị Cao Thị Mai N và anh Bùi Văn T.

2. Về con chung: Công nhận thỏa thuận giữa chị Cao Thị Mai N và anh Bùi Văn T, giao cháu Bùi Ngọc H, sinh ngày 22/9/2010 cho chị N và giao cháu Bùi Bảo Q, sinh ngày 19/12/2020 cho anh T trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động; do mỗi người nuôi một con chung nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con vẫn có quyền đến thăm nom con, người trực tiếp nuôi con không được cản trở nếu họ không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hai đương sự đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí LHST: Chị N phải chịu 150.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0003896 ngày 12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kbang, tỉnh Gia Lai; chị N được hoàn trả lại 150.000 đồng tiền tạm ứng án phí LHST đã nộp.

Anh T phải chịu 150.000 đồng án phí LHST.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, hai đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu TAND tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Gia Lai;
-VKSND Kbang;
-Chi cục THADS Kbang;
-Các đương sự;
-UBND cấp xã nơi ĐKKH;
-Lưu HSVA,VPTA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Nguyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN **TP CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

CÁC HỘI THẨM ND **THẨM PHÁN-CTPT**

Nơi nhận:
-TA tỉnh;
TÒA
-VKS KBang;
-THA KBang;
-Các đương sự;
-Lưu HS vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN

Lê Văn Nguyên